

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2015	31/12/2014
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		954,061,381,771	951,663,426,586
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		222,916,332,359	179,005,711,017
1. Tiền	111		222,916,332,359	179,005,711,017
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202,271,804,593	224,824,762,804
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		167,398,815,395	193,735,403,598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,806,884,211	11,507,361,775
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		23,137,524,409	21,208,433,526
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(1,071,419,422)	(1,626,436,095)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		455,264,714,188	455,492,031,841
1. Hàng tồn kho	141		456,980,778,354	457,208,096,007
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,716,064,166)	(1,716,064,166)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73,608,530,631	92,340,920,924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36,098,433,094	35,752,091,899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31,437,063,917	50,972,833,714
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,611,085,271	4,583,463,870
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1,461,948,349	1,032,531,441
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		604,884,477,890	684,388,364,403
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

5. Phải thu về cho vay dài hạn	215
6. Phải thu dài hạn khác	216
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	31/12/2014
II. Tài sản cố định	220		583,676,000,960	635,168,434,777
1. Tài sản cố định hữu hình	221		579,967,548,925	631,099,331,550
- Nguyên giá	222		1,598,638,546,216	1,558,114,733,970
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,018,670,997,291)	(927,015,402,420)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,708,452,035	4,069,103,227
- Nguyên giá	228		4,495,205,069	4,439,021,699
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(786,753,034)	(369,918,472)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		2,210,727,675	22,170,718,473
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,210,727,675	22,170,718,473
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18,997,749,255	27,049,211,153
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13,510,093,160	11,471,321,207
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		5,487,656,095	15,577,889,946
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		<u>1,558,945,859,661</u>	<u>1,636,051,790,989</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	31/12/2014
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		942,953,371,821	1,030,776,539,222
I. Nợ ngắn hạn	310		865,889,450,863	957,832,852,678
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		252,229,207,128	278,820,466,275
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,232,982,064	44,609,088,789
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		335,200,598	625,700,548
4. Phải trả người lao động	314		17,927,626,271	18,420,449,848
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		35,894,569,863	27,323,258,205
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4,585,436,726	861,509,076
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		539,684,428,213	587,172,379,937
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		77,063,920,958	72,943,686,544
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		168,000,000	167,999,999
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		76,895,920,958	72,775,686,545
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		615,992,487,840	605,275,251,767
I. Vốn chủ sở hữu	410		615,992,487,840	605,275,251,767
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		445,421,280,000	445,421,280,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		445,421,280,000	445,421,280,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86,520,960,000	86,520,960,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(67,240,000)	(67,240,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

				Đơn vị tính: VND	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	50,903,342,274		63,503,605,443	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	12,600,263,169			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2,853,313,438		(8,096,954,735)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(8,096,954,735)		(8,096,954,735)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10,950,268,173			
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422				
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	17,760,568,959		17,993,601,059	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				
1. Nguồn kinh phí	431				
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,558,945,859,661		1,636,051,790,989	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2015	31/12/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		7,241,608.70	5,235,180.14
- Euro (EUR)		34,352.98	6,110.63
- Yên Nhật (JPY)		99,528.00	4,113,434.00
- Peso Phillippine (PHP)			170.00
- Tân Đài tệ (TWD)		1,983.00	1,500.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đồng Nai, ngày 24 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		578,938,992,528	637,842,537,912	1,586,486,889,873	1,656,454,976,801
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7,090,272,331	14,351,709,516	25,480,092,620	31,803,893,727
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		571,848,720,197	623,490,828,396	1,561,006,797,253	1,624,651,083,074
4. Giá vốn hàng bán	11		440,934,596,175	526,772,684,980	1,281,581,143,938	1,380,414,335,956
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		130,914,124,022	96,718,143,416	279,425,653,315	244,236,747,118
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9,646,316,819	414,009,195	18,994,364,169	2,850,518,131
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		31,160,699,416	12,256,684,481	68,111,213,406	39,979,750,373
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	23		<i>7,654,883,136</i>	<i>7,920,902,659</i>	<i>23,515,143,105</i>	<i>24,006,801,710</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		48,797,431,115	57,880,900,559	143,862,241,353	138,616,237,217
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		26,899,076,594	26,156,060,019	80,330,834,256	73,736,688,638
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33,703,233,716	838,507,552	6,115,728,469	(5,245,410,979)
12. Thu nhập khác	31		1,799,869,819	1,190,283,001	5,287,490,575	7,775,964,877
13. Chi phí khác	32		664,400,081	4,671,625	685,982,971	308,748,688
14. Lợi nhuận khác	40		1,135,469,738	1,185,611,376	4,601,507,604	7,467,216,189
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34,838,703,454	2,024,118,928	10,717,236,073	2,221,805,210
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(39,490,649)	37,949,204	-	37,949,204
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34,878,194,103	1,986,169,724	10,717,236,073	2,183,856,006
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		34,969,897,628	1,721,172,951	10,950,268,173	2,117,927,890
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(91,703,525)	264,996,773	(233,032,099)	65,928,116
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		785	39	246	48
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Giải trình về nguyên nhân tăng lợi nhuận quý 3/2015 so với quý 3/2014:

1/ Trong quý 3 năm 2015 đơn giá khí gas giảm trên 30% cộng với Cty tăng cường sử dụng nhiên liệu đốt là trấu nén, củ bằm. Đồng thời tận dụng hơi khí nóng của lò nung ... nên đã giảm được chi phí gas trong giá thành hơn 43 tỷ VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2015**

2/ Dây chuyền sản xuất số 1 của xưởng 3 (đầu tư năm 2007) đến tháng 8/2015 đã hết thời hạn khấu hao nên góp phần giảm chi phí khấu hao trong giá thành hơn 3 tỷ VNĐ.

Từ những nhân tố trên góp phần giảm giá vốn nên Lợi nhuận của quý này tăng hơn so với cùng kỳ.

Đồng Nai, ngày 24 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen

01
Y
N
H
A
Đ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 Tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	9T Năm 2015	9T Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10,717,236,073	2,221,805,210
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	92,613,942,833	94,466,396,238
- Các khoản dự phòng	03	(555,016,673)	(1,144,079,548)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(424,733,917)	(1,057,623,219)
- Chi phí lãi vay	06	23,515,143,105	24,006,801,710
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	125,866,571,421	118,493,300,391
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	42,214,327,773	(57,297,920,962)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	227,317,653	(28,507,189,690)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(44,880,934,177)	47,097,307,887
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,385,113,148)	(10,461,029,157)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(22,787,696,853)	(23,065,075,368)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27,621,401)	(220,303,171)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10,090,233,852	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(12,976,879,223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	108,317,085,120	33,062,210,707
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21,485,062,748)	(48,767,227,315)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		494,010,908
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	446,296,417	568,283,936
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21,038,766,331)	(47,704,932,471)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	746,751,196,578	790,165,505,308

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 Tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	9T Năm 2015	9T Năm 2014
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(790,118,894,025)	(795,579,439,653)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43,367,697,447)	(5,413,934,345)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	43,910,621,342	(20,056,656,109)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	179,005,711,017	179,225,382,912
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	222,916,332,359	159,168,726,803

Đồng Nai, ngày 24 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

Địa chỉ: Khu CN Gò Dầu - Phước Thái - Long Thành - Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo TT số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 Tháng đầu năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - + Sản xuất gạch, ngói và gốm sứ xây dựng không chịu lửa (gạch thạch anh phản quang , gạch men và các sản phẩm gốm sứ)
 - + Xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình (xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp)
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6- Cấu trúc Tập đoàn:
 - Tổng số các công ty con : 02
 - + Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02
 - + Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0
 - Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn
 - Danh sách các công ty con được hợp nhất
 - + Công ty TNHH Phát triển Taicera
 - * Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái, Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q.2, TP HCM
 - * Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
 - * Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
 - + Công ty TNHH Taicera Keraben
 - * KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
 - * Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
 - * Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
 - Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: 0
 - Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu
 - Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất



- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Danh sách các cơ sở đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất
- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : *Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm*
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 , các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi ,bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo .*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: *Theo nguyên tắc giá gốc*
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.*
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh:
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - c) Các khoản cho vay:
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : *Bình quân gia quyền*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Kê khai thường xuyên*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : *Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc . Trong quá trình sử dụng , tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : *Theo phương pháp đường thẳng*

+ Nhà cửa , vật kiến trúc : 4 %

+ Máy móc thiết bị : 12.5 %

+ Phương tiện vận tải : 10 %

+ Thiết bị văn phòng : 12,5 %

+ Khuôn : 16 %

+ Máy móc thiết bị khác : 10 %

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí lãi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: *Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc tăng tài sản cố định đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng . Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh .*

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí , trên cơ sở những bằng chứng hợp lý và tin cậy về việc sẽ phát sinh các khoản chi phí này .

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*

- *Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành sau khi trừ chi phí phát hành .*

- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

- Vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi từ hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN hiện hành .*

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng ứng trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14.*

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác:

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành : *Được xác định trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN (15%)*

26- Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất (chỉ thuyết minh những phương pháp kế toán có giao dịch phát sinh trong kỳ)

- a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn ;
- b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát ;
- c) Phương pháp kế toán ghi nhận lại, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con
- d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ ;

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

01- Tiền	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	10,456,119,530	4,737,876,339
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	212,460,212,829	174,267,834,678
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>222,916,332,359</u>	<u>179,005,711,017</u>

02- Các khoản đầu tư tài chính	<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu						
(Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu/trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

Khoản mục	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết từng từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	18,595,570,400	12,379,423	18,583,190,977	18,595,570,400	12,379,423	18,583,190,977
* Công ty TNHH Phát triển Taicera	11,188,534,400	12,379,423	11,176,154,977	11,188,534,400	12,379,423	11,176,154,977
* Công ty TNHH Taicera Keraben	7,407,036,000		7,407,036,000	7,407,036,000		7,407,036,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:						

03- Phải thu của khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Phải thu của khách hàng	167,398,815,395	193,735,403,598
(Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)		
- Cecrisa Revestimentos Ceramico	29,813,674,845	35,369,494,171
- Các khoản phải thu khách hàng khác	137,585,140,550	158,365,909,427
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Taicera Keraben	5,435,737,897	26,906,392,265

04- Phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lại tiền thuế TNCN trả thay cho NV cty Staroad	356,932,800	-	356,932,800	-
- Trợ cấp thôi việc	2,826,062,539	-	3,218,365,594	-
- Tiền thuê đất KCN Cát Lái	16,589,354,220	-	16,589,354,220	-
- Phải thu khác	3,365,174,850	-	1,043,780,912	-
b) Dài hạn				
Cộng	23,137,524,409	-	21,208,433,526	-

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền		-		
b) Hàng tồn kho		-		
c) TSCĐ		-		
d) Tài sản khác		-		

06- Nợ xấu	<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
(Trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu của khách hàng, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

07- Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-			
- Nguyên liệu, vật liệu	168,409,828,230		136,547,383,318	
- Công cụ, dụng cụ	-		-	
- Chi phí SX, KD dở dang	26,096,110,020		24,088,568,146	
- Thành phẩm	262,474,840,104	(1,716,064,166)	296,572,144,543	(1,716,064,166)
- Hàng hoá	-		-	
- Hàng hoá kho bảo thuế	-			
Cộng giá gốc hàng tồn kho	456,980,778,354	(1,716,064,166)	457,208,096,007	(1,716,064,166)

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08- Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB	2,210,727,675		22,170,718,473	
+ Máy móc thiết bị xưởng 1	-		7,173,133,292	
+ Máy móc thiết bị xưởng 2	-		4,000,579,200	
+ Máy móc thiết bị xưởng 3	-			
+ Máy móc thiết bị xưởng 4	-		2,761,980,000	
+ Chi phí xây dựng tường rào	236,670,455		236,670,455	
+ Chi phí thiết kế công trình	204,750,000		204,750,000	
+ Chi phí khảo sát địa chất	59,090,909		59,090,909	
+ Chi phí san lấp mặt bằng	1,570,380,311		1,570,380,311	
+ Chi phí tư vấn thuê đất Quận 2	139,836,000		139,836,000	
+ Mua sắm TSCĐ khác	-		6,024,298,306	
- Sửa chữa				
Cộng	2,210,727,675		22,170,718,473	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 Tháng đầu năm 2015

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	304,570,139,398	1,146,707,165,455	32,233,828,172	6,211,673,025	68,391,927,920	1,558,114,733,970
2. Số tăng trong kỳ	4,875,979,959	35,581,544,551	987,529,036			41,445,053,546
- Mua trong năm			629,363,636			629,363,636
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4,875,979,959	35,581,544,551				40,457,524,510
- Tăng khác			358,165,400			358,165,400
3. Số giảm trong kỳ		563,075,900	358,165,400			921,241,300
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		563,075,900				563,075,900
- Giảm khác			358,165,400			358,165,400
4. Số dư cuối kỳ	309,446,119,357	1,181,725,634,106	32,863,191,808	6,211,673,025	68,391,927,920	1,598,638,546,216
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	109,828,489,893	748,197,094,217	20,005,592,760	3,845,359,229	45,138,866,321	927,015,402,420
2. Số tăng trong kỳ	9,266,821,125	76,750,620,329	2,321,604,981	486,444,168	3,729,783,068	92,555,273,671
- Khấu hao trong kỳ	9,266,821,125	76,750,620,329	1,963,439,581	486,444,168	3,729,783,068	92,197,108,271
- Tăng khác			358,165,400			358,165,400
3. Số giảm trong kỳ		541,513,400	358,165,400			899,678,800
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		541,513,400				541,513,400
- Giảm khác			358,165,400			358,165,400
4. Số dư cuối kỳ	119,095,311,018	824,406,201,146	21,969,032,341	4,331,803,397	48,868,649,389	1,018,670,997,291
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	194,741,649,505	398,510,071,238	12,228,235,412	2,366,313,796	23,253,061,599	631,099,331,550
Tại ngày cuối kỳ	190,350,808,339	357,319,432,960	10,894,159,467	1,879,869,628	19,523,278,531	579,967,548,925

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	4,439,021,699	-	4,439,021,699
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	56,183,370	56,183,370
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	56,183,370	56,183,370
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	4,439,021,699	56,183,370	4,495,205,069
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	369,918,472	-	369,918,472
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	416,158,281	676,281	416,834,562
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	786,076,753	676,281	786,753,034
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	4,069,103,227	-	4,069,103,227
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	3,652,944,946	55,507,089	3,708,452,035

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I- Nguyên giá						
1-Số dư đầu năm						-
2-Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
3-Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
4-Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III- Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13- Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn(chi tiết theo từng khoản mục)	36,098,433,094	35,752,091,899
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng ;	12,512,353,153	16,238,495,178
- Chi phí đi vay ;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
+ Vật tư sử dụng có giá trị cao	13,624,179,469	15,901,434,574
+ Chi phí bảo dưỡng đầu năm (xuất vật tư)	2,211,111,377	-
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7,750,789,095	3,612,162,147
b) Dài hạn	13,510,093,160	11,471,321,207
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	
- Chi phí mua bảo hiểm	-	
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
+ Vật tư cho xưởng 1	1,013,382,323	198,304,425
+ Vật tư cho xưởng 2	188,043,945	342,408,775
+ Vật tư cho xưởng 3	6,082,692,669	8,441,461,227
+ Vật tư cho xưởng 4	720,823,010	1,545,159,380
+ Chi phí trước thành lập	-	206,000,000
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	5,505,151,213	737,987,400
Cộng	49,608,526,254	47,223,413,106

b) Lợi thế thương mại

- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua

- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất

14- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn & nợ dài hạn đến hạn trả	539,684,428,213	539,684,428,213	745,753,269,681	790,107,406,185	587,172,379,937	587,172,379,937
- Vay ngắn hạn	523,880,829,362	523,880,829,362	744,151,736,075	736,997,511,804	519,499,243,457	519,499,243,457
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	125,683,792,868	125,683,792,868	243,333,411,200	234,618,244,344	117,596,246,246	117,596,246,246
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Nhơn Trạch	200,277,147,703	200,277,147,703	203,353,485,324	201,169,535,627	199,156,140,089	199,156,140,089
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	90,016,201,076	90,016,201,076	142,689,001,519	137,656,761,100	85,439,960,270	85,439,960,270
+ Ngân hàng China Trust	13,505,215,977	13,505,215,977	22,199,248,291	21,128,461,950	12,501,149,328	12,501,149,328
+ Ngân hàng Huanan TP HCM	33,497,033,982	33,497,033,982	5,722,883,828	2,918,987,940	30,857,828,878	30,857,828,878
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	40,606,525,077	40,606,525,077	44,169,224,392	44,723,285,790	41,381,442,492	41,381,442,492
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	13,541,912,679	13,541,912,679	31,663,969,521	36,386,133,053	18,362,076,154	18,362,076,154
+ Ngân hàng Fubon TW	6,753,000,000	6,753,000,000	51,020,512,000	58,396,102,000	14,204,400,000	14,204,400,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	15,803,598,851	15,803,598,851	1,601,533,606	53,109,894,381	67,673,136,480	67,673,136,480
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	3,996,539,078	3,996,539,078	377,934,095	11,469,873,347	15,169,438,819	15,169,438,819
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	-	-	207,822,699	13,427,584,879	13,290,695,669	13,290,695,669
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	2,846,418,536	2,846,418,536	254,419,993	8,154,337,887	10,803,998,218	10,803,998,218
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	6,430,334,007	6,430,334,007	574,759,308	18,421,435,750	24,407,273,990	24,407,273,990
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	2,530,307,230	2,530,307,230	186,597,511	1,636,662,518	4,001,729,784	4,001,729,784
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	76,895,920,958	76,895,920,958	4,520,121,645	11,487,840	72,775,686,545	72,775,686,545
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	7,993,059,469	7,993,059,469	448,832,837	-	7,584,706,807	7,584,706,807
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	14,006,123,129	14,006,123,129	786,495,625	-	13,290,572,635	13,290,572,635
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	8,539,232,879	8,539,232,879	479,480,623	-	8,102,977,090	8,102,977,090
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	19,291,006,521	19,291,006,521	1,083,243,357	-	18,305,459,765	18,305,459,765
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	27,066,498,960	27,066,498,960	1,722,069,203	11,487,840	25,491,970,248	25,491,970,248

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan

15- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên cho tổng số phải trả				
- Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu	27,867,031,924	47,473,717,929	50,097,675,684	50,097,675,684
- DNTN Bình An	20,455,194,327	20,294,275,342	30,100,104,415	30,100,104,415
- Phải trả cho các đối tượng khác	203,906,980,877	208,959,625,292	198,622,686,176	198,622,686,176
b) Các khoản phải trả cho người bán dài hạn				
Cộng	252,229,207,128	276,727,618,563	278,820,466,275	278,820,466,275
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả cho người bán và các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

16- Trái phiếu phát hành

	Giá trị	Cuối kỳ	Kỳ hạn	Giá trị	Đầu năm	Kỳ hạn
		Lãi suất			Lãi suất	
16.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

16.2 Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi :

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi :

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi :

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi :

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi :

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi .

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ :

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi :

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi :

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi :

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi :

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi :

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi .

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ :

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu :

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ :

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ :

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư .

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi :

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi :

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi :

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi :

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi .

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
17-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	563,137,007	97,459,742,092	97,807,464,082	215,415,017
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	39,490,649	39,490,649	-
- Thuế thu nhập cá nhân	62,563,541	983,900,631	926,678,591	119,785,581
Cộng	625,700,548	98,483,133,372	98,773,633,322	335,200,598
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	50,972,833,714	142,931,803,919	162,467,573,716	31,437,063,917
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,583,463,870	-	(27,621,401)	4,611,085,271
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Cộng	55,556,297,584	142,931,803,919	162,439,952,315	36,048,149,188

18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	35,894,569,863	27,323,258,205
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Chi phí nhượng quyền	1,684,336,732	1,347,235,759
- Lãi vay phải trả	727,446,252	1,047,207,749
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng	24,566,695,159	18,724,878,672
- Phí sử dụng nhãn hiệu	-	1,347,235,759
- Phí kiểm toán	-	128,193,000
- Phí vận chuyển hàng xuất, tiền điện ...	3,656,842,212	3,993,428,394
- Phí hoa hồng bán hàng	4,266,736,334	-
- Chi phí phải trả khác	992,513,174	735,078,872
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	35,894,569,863	27,323,258,205

19- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	5,244,099	-
- Kinh phí công đoàn	300,478,140	-
- Bảo hiểm xã hội	1,671,639,616	115,275,523
- Bảo hiểm y tế	263,866,616	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	95,829,033	-
- Chi phí nhượng quyền	-	304,077,063
- Các khoản tạm thu phải trả	1,914,741,469	31,412,599
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3,392,190	3,392,190
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	330,245,563	407,351,701

Cộng	4,585,436,726	861,509,076
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	168,000,000	167,999,999
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết theo từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20- Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ Đầu năm

- a) Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết theo từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21- Dự phòng phải trả

Cuối kỳ Đầu năm

- a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa :
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng :
 - Dự phòng tái cơ cấu
 - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

- b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục như ngắn hạn)

22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

Cuối kỳ Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

23- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

KHOẢN MỤC	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	
Số dư đầu năm trước	445,421,280,000	86,520,960,000	(10,092,888,024)	66,853,715,654	(67,240,000)	588,635,827,630
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước			1,995,933,289			1,995,933,289
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác				(3,350,110,211)		(3,350,110,211)
Số dư đầu năm nay	445,421,280,000	86,520,960,000	(8,096,954,735)	63,503,605,443	(67,240,000)	587,281,650,708
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay						-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay			10,950,268,173			10,950,268,173
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	445,421,280,000	86,520,960,000	2,853,313,438	63,503,605,443	(67,240,000)	598,231,918,881

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	445,421,280,000	445,421,280,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	(67,240,000)	(67,240,000)
Cộng	445,354,040,000	445,354,040,000

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	445,421,280,000	445,421,280,000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	445,421,280,000	445,421,280,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44,542,128	44,542,128
+ Cổ phiếu phổ thông	44,542,128	44,542,128
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	6,724	6,724
+ Cổ phiếu phổ thông	6,724	6,724
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44,535,404	44,535,404
+ Cổ phiếu phổ thông	44,535,404	44,535,404
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ

- đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e) Các quỹ của doanh nghiệp :		
- Quỹ đầu tư phát triển :	50,903,342,274	63,503,605,443
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp :		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	12,600,263,169	

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể

24- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào ?..)

25- Chênh lệch tỷ giá

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

26- Nguồn kinh phí

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

27- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
----------------	----------------

a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Từ 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, nhận cầm cố, thế chấp : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa :



c) Ngoại tệ các loại : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng, tiền tệ : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng, tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

28- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : VNĐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1,586,486,889,873	1,656,454,976,801
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	
* Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ :	-	
* Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	-	
Cộng	1,586,486,889,873	1,656,454,976,801
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết theo từng đối tượng)		
- Bán hàng cho Công ty TNHH Taicera Keraben	22,337,655,634	23,636,118,144
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước	-	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25,480,092,620	31,803,893,727
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	25,049,292,444	31,570,392,289
- Giảm giá hàng bán	73,904,673	24,645,228
- Hàng bán bị trả lại	356,895,503	208,856,210
3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>

- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,281,581,143,938	1,380,414,335,956
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm :		
+ Hạng mục chi phí trích trước	-	
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	-	
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	-	
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	
+ Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	-	
+ Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	
+ Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	
+ Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ :	-	
+ Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn ;	-	
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	
+ Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	
Cộng	1,281,581,143,938	1,380,414,335,956

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	446,296,417	461,000,336
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia ;	-	107,283,600
- Lãi chênh lệch tỷ giá ;	18,548,067,752	2,282,234,195
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán ;	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	
Cộng	18,994,364,169	2,850,518,131

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay ;	23,515,143,105	24,006,801,710
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4,229,953,826	5,600,400,954
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ;	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá ;	40,366,116,475	10,372,547,709

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư ;	-	
- Chi phí tài chính khác	-	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	
Cộng	68,111,213,406	39,979,750,373

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ ;	-	494,010,908
- Lãi do đánh giá lại tài sản ;	-	
- Tiền phạt thu được ;	-	
- Thuế nhập khẩu được hoàn	2,761,910,827	4,720,810,397
- Các khoản khác .	2,525,579,748	2,561,143,572
Cộng	5,287,490,575	7,775,964,877

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ ;	21,562,500	4,671,625
- Lỗ do đánh giá lại tài sản ;	-	
- Các khoản bị phạt ;	-	
- Các khoản khác.	664,420,471	304,077,063
Cộng	685,982,971	308,748,688

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	80,330,834,256	73,736,688,638
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN ;		
+ Chi phí lương	19,163,730,152	16,307,492,217
+ Công cụ dụng cụ	22,508,285,015	16,394,281,352

- Các khoản chi phí QLDN khác	38,658,819,089	41,034,915,069
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng ;	143,862,241,353	138,616,237,217
		-
+ Chi phí vận chuyển	55,263,980,095	57,983,834,972
+ Chi phí xuất khẩu	40,229,681,229	38,263,940,318
+ Chi phí hoa hồng	22,161,497,345	13,519,811,754
- Các khoản chi phí bán hàng khác	26,207,082,684	28,848,650,173
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa ;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác ;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	973,900,658,778	1,124,493,496,873
- Chi phí nhân công ;	121,438,716,513	113,413,547,584
- Chi phí khấu hao tài sản cố định ;	92,613,942,833	94,466,396,238
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	172,152,303,702	156,168,812,894
- Chi phí khác bằng tiền	101,525,465,240	86,471,386,972
Cộng	1,461,631,087,066	1,575,013,640,561

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	37,949,204
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
--	----------------	------------------

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế ;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả ;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu ;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu ;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường ;	746,751,196,578	790,165,505,308
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường ;		

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi ;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả ;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán ;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ :	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường ;	790,118,894,025	795,579,439,653
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường ;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi ;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả ;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán ;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác :

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Đồng Nai, ngày 24 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen

